NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TRI NHẬN VÀ BIỂU ĐẠT THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG QUỐC: SO SÁNH "TRƯỚC", "SAU" VÀ "前", "后"

LÊ THỊ CẨM VÂN*

TÓM TẮT: Thời gian là phạm trù có vị trí quan trọng trong tư duy và ngôn ngữ của các tộc người. Trong nhận thức và biểu đạt thời gian, con người ở các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau luôn có nhu cầu xác định hướng, theo đó có các từ được dùng để chỉ hướng thời gian. Trong bài viết này, chúng tôi đi vào so sánh ngữ nghĩa thời gian, phối cảnh và ẩn dụ ý niệm thời gian của hai cặp từ đối lập chỉ hướng không gian được chuyển di để chỉ thời gian trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc là *trước*, *sau* và 前, 后. Kết quả phân tích cho thấy sự khác nhau giữa *trước*, *sau* và 前, 后 phản ánh sự khác biệt về ngôn ngữ và tư duy giữa hai cộng đồng bản ngữ trong khi sự tương đồng giữa chúng củng cố thêm các phổ niệm trong ngôn ngữ tự nhiên.

TỪ KHOÁ: *trước; sau;* 前; 后; thời gian; tiếng Việt; tiếng Trung Quốc.

NHẬN BÀI: 16/09/2024. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/11/2024

1. Dẫn nhập

1.1. Khi nghiên cứu về thời gian trong ngôn ngữ tự nhiên, đặc biệt là nghiên cứu sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian, các tác giả thường đề cập đến hướng quy chiếu, sự đồ chiếu hướng từ miền nguồn không gian sang miền đích thời gian (Moore, 2011, 2014; Yu, 1998, 2012). Các ngôn ngữ được nghiên cứu cho đến nay đều có các từ biểu đạt hướng quy chiếu dù trong thực tế dụng ngôn, hướng có thể được hiển ngôn bằng từ chỉ hướng hoặc không. Phần lớn các ngôn ngữ đều theo mô thức: TƯƠNG LAI Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT, QUÁ KHỨ Ở PHÍA SAU NGƯỜI QUAN SÁT; riêng tiếng Aymara (một ngôn ngữ ở Nam Mỹ) nằm trong số ít ngôn ngữ trình hiện một thực tế ngược lại: QUÁ KHỨ Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT, TƯƠNG LAI Ở PHÍA SAU NGƯỜI QUAN SÁT (Moore, 2011; Lakoff & Johnson, 1999; Núñez & Sweetser, 2006).

1.2. *Trước*, *sau* và 前 (qián - "trước"), 后 (hòu - "sau")[1] là những cặp từ đối lập trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc (tiếng Trung). Các cặp từ này đều có nghĩa gốc chỉ không gian và nghĩa phái sinh chỉ thời gian. Điểm đáng chú ý là mỗi yếu tố trong cặp vừa có thể biểu đạt ý nghĩa tương lai vừa có thể biểu đạt ý nghĩa quá khứ. Biểu hiện này của các cặp từ hữu quan là điều bài báo hướng đến xem xét, trên cơ sở đó người viết đi vào so sánh sự giống và khác nhau giữa hai cặp từ trong tiếng Việt và tiếng Trung về ngữ nghĩa thời gian, phối cảnh thời gian cùng các ẩn dụ ý nệm thời gian mà chúng biểu đạt.

1.3. Trong lịch sử tiếp cận vấn đề thời gian từ đường hướng Ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu tiếng Việt, một số nhà Việt ngữ học đã xem xét vấn đề hướng trong quy chiếu thời gian của người Việt. Nguyễn Đức Dân (2009), Hữu Đạt (2011) cho rằng, trong tiếng Việt, trục không gian TRƯỚC - ĐÂY - SAU tương ứng với trục thời gian QUÁ KHỨ - HIỆN TẠI - TƯƠNG LAI. Khác với quan niệm vừa dẫn là quan niệm TRƯỚC vừa chỉ QUÁ KHỨ vừa chỉ TƯƠNG LAI, cũng vậy với SAU trong công trình của các tác giả Nguyễn Hoà (2007), Nguyễn Văn Hán (2011), Trần Minh Văn (2015). Đáng chú ý là Trần Minh Văn (2015) đã chỉ ra rằng "Điểm tham chiếu khác nhau sẽ cho ra các cách biểu đạt khác nhau về mặt ngôn ngữ, đôi khi là trái ngược". Ví dụ:

(1) *Hôm trước tôi gặp anh*

(2) *Những dự định vẫn đang còn ở phía trước.*

"trước trong (1) chỉ quá khứ, nhưng *trước* trong (2) chỉ tương lai. Tuy nhiên có thể thấy là, ở hai ví dụ vừa dẫn, điểm tham chiếu đều trùng với hiện tại của người quan sát, song biểu đạt hướng của

**TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế; Email: ltcvan.dhsp@hueuni.edu.vn*

chúng giống nhau, đều là *trước*; cái trái ngược ở đây là ngữ nghĩa thời gian của *trước* trong mỗi trường hợp chứ không phải là cách biểu đạt. Như vậy yếu tố quy định ý nghĩa thời gian của *trước* không phải là điểm tham chiếu mà phải là một yếu tố khác. Một trong các mục tiêu bài báo chúng tôi hướng đến là làm rõ điều này.

Từ đó có thể thấy, tồn hai quan niệm khác nhau về ý nghĩa thời gian của *trước*, *sau* trong tiếng Việt. Chúng tôi đồng thuận với quan niệm thứ hai đồng thời có điều chỉnh rằng không phải lúc nào *trước* cũng chỉ quá khứ vì sự tình ở trước sự tình khác, tức sự tình sớm hơn, vẫn có thể ở nửa trục tương lai, vì vậy hợp lí hơn là nhận định rằng, *trước* trong trường hợp này chỉ về hướng quá khứ; mặt khác, chúng tôi cũng sẽ phân tích để làm rõ yếu tố quy định ý nghĩa thời gian của *trước*, *sau* trên cơ sở kế thừa và phát triển kết quả nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học đi trước; đồng thời bổ sung thêm rằng, với phối cảnh thời điểm sớm hơn ở trước thời điểm muộn hơn, ngoài trường hợp điểm tham chiếu là thực thể thời gian, trong tiếng Việt (cũng vậy với tiếng Trung) còn tồn tại trường hợp điểm tham chiếu là hiện tại chủ quan của người quan sát.

Những công trình đã công bố cũng cho thấy, các từ *trước*, *sau* vẫn chưa phải là đối tượng trung tâm trong đa số các nghiên cứu (ngoại trừ công trình của Trần Minh Văn, 2015). Chúng chỉ được viện dẫn trong các biểu đạt nói về hướng. Mặt khác, cũng chưa có công trình nào so sánh các từ hữu quan trong tiếng Việt và từ tương đương của chúng trong tiếng Trung. Đây là khoảng trống để bài báo bổ khuyết.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Các tham số trong quy chiếu thời gian

Talmy (2000) đã xác lập các tham số tham gia vào quy chiếu như sau: Hình: đối tượng được định vị hay mốc quy chiếu; Nền: trong quy chiếu, nhờ Nền mà Hình được định vị; Gốc của hệ toạ độ; Điểm nhìn của người quan sát (thường được gọi tắt là người quan sát). Tuỳ trường hợp mà các tham số tham gia vào quy chiếu có thể khác nhau. Ví dụ:

(3) *Anh trình bày trước tôi đấy*

(4) *Tuần trước chúng tôi đến thảo cầm viên*

Ở (3): tồn tại quan hệ quy chiếu giữa sự tình *anh trình bày* và sự tình *tôi trình bày*, trong đó sự tình trước là Hình, sự tình sau là Nền; Nền cũng chính là Gốc của hệ toạ độ; người quan sát không quan yếu trong trường hợp này.

Ở ví dụ (4): sự tình *chúng tôi đến thảo cầm viên* (Hình) được xác định là thuộc về quá khứ (do *tuần trước* ấn định); quá khứ này được xác lập trong quy chiếu với hiện tại (Nền), hiện tại trùng với vị trí của người quan sát. Như vậy điểm nhìn của người quan sát trùng với Nền, cũng chính là Gốc của hệ toạ độ. Đây là trường hợp có sự tham gia của người quan sát vào quy chiếu thời gian. Quy chiếu thời gian có Nền trùng với hiện tại của người quan sát sẽ mang tính trực chỉ.

2.2. Phối cảnh thời gian

Có hai phối cảnh thời gian được các nhà Ngôn ngữ học tri nhận xác lập là phối cảnh Thời gian chuyển động và Người quan sát di chuyển (Bender & Beller, 2014; Bender et al., 2010; Lakoff & Johnson, 1980; Núñez và Sweetser, 2006; Talmy, 2000). Ở phối cảnh đầu, thời gian được cho là chuyển động từ tương lai về hiện tại vào quá khứ. Ví dụ:

(5) *Mùa xuân đến*.

Trong ví dụ này, *mùa xuân đến* nghĩa là mùa xuân đang hiện hữu ở hiện tại. Trước đó, mùa xuân ở tương lai. Như vậy hướng di chuyển của mùa xuân là từ tương lai về hiện tại, sau đó sẽ trở thành quá khứ.

Ở phối cảnh sau, người quan sát di chuyển về phía tương lai, ví dụ:

(6) *Chúng tôi đang chạy đua cho kịp thời hạn*.

Trong ví dụ này, *thời hạn* là một thời điểm đã được xác định từ trước, vẫn đang ở tương lai. Có thể đến thời điểm đó *chúng tôi* vẫn chưa hoàn thành công việc như dự định, vì vậy cần phải tăng tốc

làm việc. Như vậy, *chạy đua* trong trường hợp này (chạy trong không gian tinh thần) là chạy về phía tương lai. Phối cảnh ở ví dụ (6) do vậy là phối cảnh người quan sát di chuyển.

Sự phân định về phối cảnh này là nền tảng để bài báo lí giải các ý niệm thời gian cũng như phối cảnh do *trước*, *sau* và 前, 后 biểu đạt.

2.3. Dòng thời gian tinh thần

Dòng thời gian tinh thần (mental timeline; gọi tắt là dòng thời gian) là cách nói ẩn dụ để chỉ nhận thức mang tính không gian hoá của con người về thời gian với tư cách một phạm trù trừu tượng. Dòng thời gian trải dài trên một trục không gian, chỉ có một hướng và kéo dài đến vô tận, độc lập với vai trò của người quan sát (Bender & Beller, 2014). Trên dòng thời gian, người bản ngữ xác định thời điểm, thời đoạn, phối cảnh thời gian, xác lập quan hệ thời gian giữa các sự tình. Tuỳ từng ngôn ngữ mà số lượng, hướng của dòng thời gian có thể khác nhau, theo đó là sự khác nhau trong cách phân bố các sự tình quá khứ, tương lai. Chẳng hạn, trong tiếng Anh chỉ có một dòng thời gian phân bố trên trục ngang trước - sau với TRƯỚC đồ chiếu lên TƯƠNG LAI, SAU đồ chiếu lên QUÁ KHỨ (Moore, 2011; Núñez & Sweetser, 2006). Trong khi đó, tiếng Quan Thoại được cho là có hai dòng thời gian phân bố trên trục trước - sau (với TRƯỚC đồ chiếu lên TƯƠNG LAI, SAU đồ chiếu lên QUÁ KHỨ) và trục trên - dưới (với TRÊN đồ chiếu lên SỚM HƠN/ QUÁ KHỨ và DƯỚI đồ chiếu lên MUỘN HƠN/ TƯƠNG LAI) (Yu, 2012; Sun & Zhang, 2020). Thực tế này cũng được tìm thấy trong tiếng Việt, nhưng dòng thời gian phân bố theo trục dọc trong tiếng Việt mờ nhạt, chỉ còn lưu dấu vết trong ngôn ngữ với phạm vi sử dụng hạn chế hoặc đã trở thành cách nói cổ của người Việt (Lê Thị Cẩm Vân, 2023).

2.4. Các mối quan hệ thời gian

Khi phân tích về thời gian, các nhà tri nhận luận đưa ra ba loại quan hệ:

1/Quan hệ tương lai/ quá khứ: sự tình được định vị trong quy chiếu với "bây giờ" - hiện tại chủ quan của người quan sát, như ở ví dụ (2);

2/Quan hệ sớm hơn/ muộn hơn: có nền tảng là chuỗi nối tiếp các sự tình, một trong các sự tình được chọn làm Nền, như ở ví dụ (3);

3/Ma trận thời gian: thời gian được hình dung là một trường tổng thể trôi đi vĩnh viễn, độc lập với các sự tình, bao chứa trong nó toàn bộ sự khởi đầu và kết thúc của mọi tồn tại khác (Evans, 2019), như trong ví dụ sau:

(7) *Thời gian không ngừng trôi*.

Mọi sự tình được phản ánh đều thuộc một trong các kiểu quan hệ thời gian này dù chúng được ngôn ngữ hoá bằng phương tiện từ vựng, ngữ pháp hay luận suy theo ngữ cảnh.

Các mối quan hệ thời gian là nền tảng để bài báo phân tích yếu tố quy định ngữ nghĩa thời gian của *trước*, *sau*, 前 và 后.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận[2]

3.1. Trước, sau, 前, 后 trong biểu nghĩa thời gian

3.1.1. Trước, sau, 前, 后 trong biểu nghĩa tương lai, quá khứ

Trước, *sau*, 前, 后 đều là các từ có nghĩa gốc chỉ không gian và được phát triển nghĩa chỉ thời gian một cách hệ thống. Ở phần này, bài báo đi vào phân tích ngữ nghĩa thời gian của các từ đang xét trong từng ngôn ngữ, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau giữa chúng.

Cứ liệu ngôn ngữ trong tiếng Việt và tiếng Trung cho thấy *trước*, *sau*, 前, 后 biểu đạt các ý nghĩa thời gian sau:

- *Trước* chỉ về phía quá khứ, *sau* về phía chỉ tương lai. Ví dụ:

(8) a. *năm trước, tháng trước, tuần trước*
b. *năm sau, tháng sau, tuần sau*
c. *Anh trình bày trước tôi đấy.* (lấy lại ví dụ 3)

- *Trước* chỉ tương lai, *sau* chỉ quá khứ. Ví dụ:

(9) a. *Phía trước là tương lai tươi sáng.*

b. *Con nên bỏ lại quá khứ phía sau để nhìn về tương lai (...).*

- 前 chỉ về phía quá khứ, 后 chỉ về phía tương lai:

(10) a. 前天 qiántiān (trước-ngày) "hôm kia"

b. 后天 hòutiān (sau-ngày) "ngày kia"

- 前 chỉ tương lai, 后 chỉ quá khứ:

(11) a. 前程 qiánchéng (trước-hành trình) "tương lai, triển vọng"

b. 往后追溯历史 wǎng hòu zhuīsù lìshǐ (hướng về - sau - truy ngược - lịch sử) "nhìn lại lịch sử"

Từ các ví dụ trên có thể rút ra được rằng, *trước* và 前, *sau* và 后 giống nhau trong biểu đạt ý nghĩa thời gian tương lai/ quá khứ.

Như vậy, có thể thấy, tồn tại các ý nghĩa thời gian đối lập nhau của *trước*, *sau*, 前, 后. Căn nguyên của sự đối lập này được Trần Minh Văn (2015), Yu (1998, 2012) lí giải là do điểm tham chiếu (thuật ngữ được bài báo sử dụng là Nền) khác nhau. Theo Trần Minh Văn (2015), các ví dụ ở (8a, b), (9) có Nền là người quan sát, ví dụ ở (8c) có Nền là một sự tình. Cách xác định Nền như Trần Minh Văn (2015) chưa giúp lí giải được sự đối lập ngữ nghĩa giữa hai cách dùng của *trước*, *sau* ở (8) và (9) do (8a, b) và (9) đều có Nền là người quan sát nhưng ngữ nghĩa thời gian của *trước*, *sau* trong hai cách dùng đối lập nhau, (8a, b) và (8c) có Nền khác nhau nhưng ngữ nghĩa thời gian của *trước*, *sau* ở hai trường hợp lại giống nhau.

Ở chỗ này, cách xác định Nền cho (8a, b) như Yu (1998, 2012) sẽ giúp lí giải được nhất quán ý nghĩa thời gian của *trước*, *sau* ở (8) và (9). Yu (1998, 2012) cho rằng các ví dụ ở (8), (10) đều có Nền là một sự tình và các biểu đạt đang xét đều thuộc quan hệ thời sớm hơn - muộn hơn trong đó thời điểm sớm hơn ở trước thời điểm muộn hơn. Chúng tôi bổ sung thêm rằng có thể phân biệt hai trường hợp của quan hệ thời gian sớm hơn - muộn hơn là chuỗi sự tình có thể mang tính trực chỉ, như ở ví dụ (8a, b), (10), hoặc phi trực chỉ, như ở ví dụ (8c).

Các ví dụ ở (9), (11) cho thấy rằng phía trước người quan sát trùng với phía trước của dòng thời gian, phía sau người quan sát trùng với phía sau của dòng thời gian. Quan hệ thời gian được xác lập giữa Hình ("tương lai tươi sáng", "quá khứ") và Nền (trùng với vị trí của người quan sát). Gốc của hệ toạ độ đặt ở Nền. Như vậy phía trước trong trường hợp này được xác định theo người quan sát và trùng với phía trước của dòng thời gian.

Các ví dụ ở (8) và (10) cho thấy tình huống ngược lại: phía trước chỉ về phía quá khứ, phía sau chỉ về phía tương lai. Điều dễ dàng nhận thấy ở (8a, b) và (10) là các yếu tố đều mang tính trực chỉ do *năm trước*, *năm sau* được xác định trong quy chiếu với *năm nay*, 前天 qiántiān (trước-ngày) "hôm kia", 后天 hòutiān (sau-ngày) "ngày kia" được đặt trong chuỗi mà trung tâm của chuỗi là 今天 jīntiān (nay-ngày) "hôm nay" (hai yếu tố còn lại của chuỗi là 昨天 zuótiān (đã qua-ngày) "hôm qua", 明天 míngtiān (sáng-ngày) "ngày mai"). Mặc dù mang tính trực chỉ, bản chất quan hệ thời gian giữa các yếu tố đang xét lại hoàn toàn khác do chỗ phía trước trong trường hợp này ngược lại với phía trước của người quan sát: phía trước là phía hướng về khứ (chứ không phải khi nào cũng chỉ quá khứ, do sự tình ở trước chưa hẳn sẽ ở nửa trục quá khứ, như trường hợp 明天 míngtiān (sáng-ngày) "ngày mai" ở phía trước 后天 hòutiān (sau-ngày) "ngày kia" nhưng lại ở nửa trục tương lai). Mặt khác, trên cả hai trục quá khứ, tương lai, các yếu tố ở trước là những yếu tố đến sớm hơn, các yếu tố ở sau xuất hiện muộn hơn. Theo đó chỉ có thể giải thích tính hợp lí của thực tế ngôn ngữ này từ quan hệ nội tại của chuỗi sự tình: rằng khi tồn tại một chuỗi sự tình trên dòng thời gian, chuỗi sẽ có trật tự nội tại của nó, trật tự này độc lập với hướng của trường thời gian tổng thể cũng như vị trí và hướng của người quan sát; hướng của chuỗi, trong tiếng Việt, và cũng vậy với tiếng Trung, sớm hơn ở phía trước, muộn hơn ở phía sau của chuỗi. Ví dụ (8c) *Anh trình bày trước tôi đấy* là minh chứng củng cố thêm cho nhận định này. Chuỗi sự tình ở (8c) phi trực chỉ nên phía trước ở đây chỉ có thể là phía trước của

chuỗi hai sự tình "anh trình bày", "tôi trình bày", trong đó sự tình "anh trình bày" sớm hơn so với sự tình "tôi trình bày".

Cách giải thích này sẽ giúp giải quyết vấn đề mà cách giải thích Trần Minh Văn (2015) đưa ra (như bài báo đã trình bày ở phần Dẫn nhập) gặp phải. Như vậy yếu tố quy định ý nghĩa thời gian của *trước*, *sau*, 前, 后 không phải là điểm tham chiếu hay Nền mà là quan hệ thời gian được xác lập giữa các yếu tố tham gia vào quy chiếu.

3.1.2. 前 *trong biểu nghĩa thời gian hiện tại*

Bên cạnh khả năng biểu đạt ý nghĩa tương lai/ quá khứ, 前 còn có thể kết hợp với yếu tố khác để biểu đạt ý nghĩa hiện tại. Đây là khả năng biểu nghĩa chỉ có với 前 mà không có với *trước*, *sau* và 后. Ví dụ:

(12) 眼前 yǎnqián (mắt-trước) "bây giờ, hiện tại, hiện nay"
目前 mùqián (mắt-trước) "hiện tại, hiện nay"
眼面前 yǎnmiànqián (mắt-mặt-trước) "hiện tại, bây giờ"

Các ví dụ có 前 ở (12) đều biểu đạt ý nghĩa "hiện tại". Chúng đều có nghĩa đen là "trước mắt/ mắt - mặt". Trong khi đó biểu đạt *trước mắt* trong tiếng Việt lại chỉ tương lai gần. So sánh:

(13) a. *Trước mắt, Chính phủ sẽ trích 8.000 tỷ đồng từ trái phiếu để xây dựng nhà ở cho sinh viên ngay trong năm nay.*

b. 不能只顾眼前，不管将来.
Bù néng zhǐ gù yǎnqián, bù guǎn jiānglái.
không có thể chỉ nghĩ mắt-trước không quan tâm tương lai
"Đừng chỉ nghĩ cho hiện tại mà bỏ qua tương lai."

Ở ví dụ (13a), ngoài biểu đạt *trước mắt* (chỉ thời gian) còn có sự hiện diện của chỉ tố đánh dấu sự tình diễn ra sau thời điểm nói *sẽ*, tức sự tình "Chính phủ trích 8.000 tỷ đồng từ trái phiếu để xây dựng nhà ở cho sinh viên" thuộc về tương lai. Trong khi đó 眼前 (yǎnqián) ở (13b) biểu đạt ý nghĩa hiện tại.

Như vậy có thể thấy điểm giống nhau là cả hai ngôn ngữ đều có kết hợp gồm từ chỉ bộ phận cơ thể và từ chỉ hướng không gian (trật tự ngược nhau) tạo thành biểu thức ẩn dụ quy chiếu thời gian trực chỉ. Tuy nhiên kết hợp này trong tiếng Việt chỉ có một, mang nghĩa tương lai trong khi với tiếng Trung, như có thể thấy, đa dạng hơn[3] và mang nghĩa hiện tại.

Ngoài các cách dùng như trên, 前 và 后 còn kết hợp với nhau để biểu đạt thời khoảng ước chừng xung quanh một thời điểm được lấy làm mốc (nghĩa là không xa Nền), ví dụ:

(14) 圣诞节前后 Shèngdàn jié qián hòu (Giáng-sinh - lễ - trước-sau) "khoảng giáng sinh"

Trong khi đó kết hợp *trước sau* trong tiếng Việt, theo Hoàng Phê và cộng sự (2009, tr.1307-1308), lại biểu đạt ý nghĩa "kĩ lưỡng, đầy đủ" (*dặn dò trước sau, nói có trước có sau*), "không thay đổi theo thời gian" (*trước sau như một*), "tính tất yếu xảy ra của sự tình" (*trước sau gì cũng phải làm, trước sau gì chuyện này cũng bị lộ*). Như vậy trong ý nghĩa của kết hợp *trước sau* có nét nghĩa thời gian nhưng đó không phải là nét nghĩa quan trọng, nổi trội: thời gian chỉ là phông nền trên đó diễn ra sự tình khác.

Từ những phân tích trên, có thể khái quát ngữ nghĩa thời gian của các từ hữu quan như bảng sau:

Bảng 1. *Ngữ nghĩa thời gian của trước, sau*, 前, 后

Từ	Tương lai/quá khứ			Sớm hơn/muộn hơn	
	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai	Sớm hơn	Muộn hơn
Trước			x	x	
前		x	x	x	
Sau	x				x
后	x				x

Bảng trên cho chúng ta thấy rằng có sự giống nhau trong chuyển di ngữ nghĩa từ không gian sang thời gian giữa *trước*, *sau* và 前, 后. Trong khi *trước*, *sau* được sử dụng đăng đối về ngữ nghĩa thời gian tương lai - quá khứ, sớm hơn - muộn hơn thì 前 có sự phát triển nghĩa phức tạp hơn so với 后, thể hiện ở chỗ 前 biểu nghĩa hiện tại, tương lai, ý nghĩa sớm hơn trong khi 后 chỉ biểu đạt ý nghĩa quá khứ và muộn hơn; mặt khác 前 có biểu nghĩa hiện tại trong khi *trước* thì không. Thực tế này cho thấy mặc dù cùng sử dụng từ chỉ hướng không gian trục trước - sau để biểu đạt thời gian song vẫn có sự khác biệt nhất định giữa hai cộng đồng ngôn ngữ.

Mặc dù có sự phát triển nghĩa sang phạm trù thời gian phức tạp hơn so với *trước* trong tiếng Việt song 前 trong tiếng Trung lại có khả năng kết hợp hạn chế hơn với các yếu tố biểu đạt đơn vị thời gian. Trong khi 前 chỉ đi với đơn vị ngày, năm (前天 qiántiān (trước-ngày) "hôm kia", 前 年 qiánnián (trước-năm) "năm kia, hai năm trước") thì *trước* kết hợp rộng rãi với nhiều yếu tố chỉ đơn vị thời gian tạo nên các biểu đạt thời gian trực chỉ (ví dụ: *thế kỉ trước, thiên niên kỉ trước, năm trước, quý trước, tháng trước, tuần trước, hôm trước,* v.v.). Sự khác nhau này giữa *trước* và 前 hoàn toàn giống với sự khác nhau trong kết hợp với từ chỉ đơn vị thời gian giữa *sau* và 后.

2.2. Phối cảnh và ẩn dụ ý niệm thời gian với trước, sau, 前, 后

Các ví dụ ở (8), (9), (10), (11), (12), (13) cùng những khái quát ở bảng 1 cho thấy các biểu đạt có *trước*, *sau*, 前, 后 đều là các trường hợp cụ thể của ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN trong tiếng Việt và tiếng Trung. Mặt khác các biểu đạt thời gian này đều gắn với việc xác định hướng thời gian nên chúng đồng thời là biểu hiện ngôn ngữ của ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN. Ngữ nghĩa thời gian của các từ đang xét cho phép rút ra mô hình giống nhau giữa hai ngôn ngữ trong đồ chiếu từ miền nguồn không gian sang miền đích thời gian trên trục ngang trước - sau như sau:

Bảng 2. *Mô hình đồ chiếu từ không gian sang thời gian trên trục trước - sau trong tiếng Việt và tiếng Trung*

MIỀN NGUỒN KHÔNG GIAN		MIỀN ĐÍCH THỜI GIAN
trước	→	tương lai
sau	→	quá khứ
vị trí của người quan sát	→	hiện tại
trước	→	sớm hơn
sau	→	muộn hơn

Cứ liệu ngôn ngữ có *trước, sau,* 前, 后 cũng đồng thời cho thấy mấy trường hợp xác định phía trước trong tiếng Việt và tiếng Trung cần được lưu ý: Thứ nhất là phía trước của người quan sát, phía trước này cùng hướng với phía trước của dòng thời gian tinh thần, tức hướng về tương lai, như ở ví dụ (9a), (11a). Thứ hai là phía trước nội tại của chuỗi các sự tình thời gian, phía trước này hướng về quá khứ, như ở các ví dụ (8), (10). Theo đó có hai hệ thống hướng ngược nhau nhưng không hề mâu thuẫn, do chúng chuyển tải các mối quan hệ thời gian khác nhau, một bên là quan hệ tuyệt đối tương lai - quá khứ, một bên là quan hệ sớm hơn - muộn hơn (quá khứ - tương lai).

Tương ứng với hai hệ thống hướng này là các phối cảnh khác nhau của các sự tình và người quan sát trên dòng thời gian gắn với các ẩn dụ ý niệm khác nhau về thời gian. Bài báo này chỉ tập trung vào các trường hợp phối cảnh được biểu đạt bằng các diễn ngữ có *trước, sau,* 前, 后 làm yếu tố chỉ hướng.

a. Phối cảnh người quan sát đứng yên, phía trước của người quan sát là tương lai, phía sau người quan sát là quá khứ.

Phối cảnh này hiện diện trong các diễn ngữ như:

(15) a. *nhìn về phía trước, nhìn về tương lai*

b. *nhìn lại quá khứ, ngoảnh nhìn quá khứ, ngoái nhìn quá khứ*

c. 瞻念前途 zhānniàn qiántú (nhìn-nghĩ - trước-con đường) "nghĩ về tương lai"

d. 回首往事 húishǒu wǎngshì (ngoảnh-đầu - dĩ vãng) "nhớ về dĩ vãng"

Các ví dụ (15a, c) đều sử dụng từ có nghĩa gốc là "nhìn". Hướng nhìn chuẩn tắc luôn là hướng trước theo cấu trúc định hướng nội tại của người quan sát. Do vậy đối tượng được nhìn, trong trường hợp này là "tương lai", ở phía trước người quan sát. Ngược lại ở (15b), đối tượng được "ngoảnh nhìn", "ngoái nhìn", trong trường hợp này là "quá khứ", ở phía sau lưng người quan sát, do người quan sát chỉ quay đầu lại nhìn trong khi vẫn giữ nguyên hướng chính tắc của cơ thể. (15d) trình hiện phối cảnh người quan sát ngoảnh đầu nhìn lại khi nhớ về quá khứ, như vậy hoàn toàn giống với phối cảnh ở (15b). Các ví dụ ở (15) do vậy cho thấy rằng cả hai cộng đồng ngôn ngữ đều ý niệm hoá TƯƠNG LAI Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT, QUÁ KHỨ Ở PHÍA SAU NGƯỜI QUAN SÁT. Người quan sát ở (15) đều là người chứng kiến nên là thực thể tĩnh trên dòng thời gian.

b. Phối cảnh người quan sát di chuyển từ quá khứ đến hiện tại vào tương lai

Xét các ví dụ sau:

(16) a. *Bỏ lại quá khứ, ta cứ mạnh mẽ bước qua những vấp ngã trong cuộc đời và đến ngày nào đó sẽ có người mang đến hạnh phúc, che chở, bảo vệ, nâng niu, nắm tay ta đi đến cuối cuộc đời.*

b. 往后的日子越过越好啦。

Wǎnghòu de rìzǐ yuèguò yuèhǎo la.

hướng về-sau MOD ngày vượt qua càng tốt PRT[4]

"Cuộc sống từ nay về sau càng tốt đẹp hơn."

Ví dụ (16a) cho thấy quá khứ ở phía sau người quan sát, người quan sát di chuyển về phía trước - phía tương lai và ngày càng rời xa quá khứ (thể hiện bằng các kết hợp động từ như *bỏ lại*, *bước qua*, *đi đến*). Hướng vận động này của người quan sát trên dòng thời gian trong tiếng Việt còn tìm thấy ở các cách nói khác dù chúng không sử dụng *trước*, *sau* để biểu đạt hướng như *chạy trốn quá khứ*, *vượt qua được quá khứ tội lỗi, lùi về quá khứ xa xôi, ngược về quá khứ*, v.v. Với trường hợp (16b), người quan sát di chuyển từ hiện tại về phía tương lai (biểu đạt bằng 往 wǎng "hướng về"). Các ví dụ (16) như vậy là các diễn ngữ cụ thể của ẩn dụ NGƯỜI QUAN SÁT DI CHUYỂN trên dòng thời gian.

Phối cảnh ở các ví dụ (15) và (16) cho thấy ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN trong tiếng Việt và tiếng Trung trình hiện một thực tế ngược lại với tiếng Aymara. Ẩn dụ định hướng này được hiện thực hoá bằng hai ẩn dụ thứ cấp là TƯƠNG LAI Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT, QUÁ KHỨ Ở PHÍA SAU NGƯỜI QUAN SÁT.

c. Hiện tại là không gian ngay trước người quan sát

Đây là phối cảnh chỉ có với tiếng Trung mà không có với tiếng Việt.

Cách dùng của 前 ở các ví dụ (12), (13b) cho thấy rằng "hiện tại" trong tiếng Trung Quốc được ý niệm hoá là ở ngay trước người quan sát. 前 trong cách dùng này do vậy khác với 前 trong cách dùng để chỉ tương lai ở (11a) hoặc như trong các biểu đạt sau:

(17) 前途 qiántú (trước-con đường) "tương lai, triển vọng"

前景 qiánjǐng (trước-cảnh trí) "tương lai, triển vọng, viễn cảnh"

Các ví dụ ở (11a) và (17) cho thấy trong tiếng Trung, tương lai được ý niệm hoá là hành trình, con đường, cảnh trí ở phía trước người quan sát. Tức chúng là diễn ngữ của ẩn dụ TƯƠNG LAI Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT. Lối tri nhận này cũng tồn tại trong tiếng Việt, bằng cứ là tiếng Việt có diễn ngữ như (18) *con đường tương lai phía trước.*

Như vậy sự phân biệt về tri nhận ẩn dưới hai cách dùng của 前 ở (12), (13b) và ở (11a), (17) là sự đồ chiếu vùng không gian ở ngay trước mặt người quan sát lên hiện tại và vùng không gian xa hơn về phía trước của người quan sát lên tương lai. Đây là sự phân biệt không có trong tiếng Việt, do vậy tiếng Việt chỉ tồn tại sự đồ chiếu phía trước người quan sát lên thời gian tương lai.

d. Phối cảnh thời điểm chuyển dịch trên dòng thời gian về phía người quan sát

Đây là phối cảnh được tìm thấy trong cả tiếng Việt và tiếng Trung trong đó thời điểm ở tương lai được chuyển sang một vị trí khác. Nền trong trường hợp này là thời điểm cũ. Hình là thời điểm sau dịch chuyển. Quan hệ giữa Hình và Nền là quan hệ sớm hơn - muộn hơn. Phối cảnh thời gian này là một biến thể của ẩn dụ THỜI GIAN CHUYỂN ĐỘNG: thời điểm chuyển động theo hướng từ tương lai về phía trước người quan sát. Ví dụ:

(19) a. *Kết quả, ngày cưới của mình được dời lên trước một tuần.*

b. 他将会议时间提前了一个小时

tā jiāng huìyì shíjiān tíqián le yī gè xiǎoshí.

anh ấy mang cuộc họp thời gian trước thời hạn PRT một CL giờ đồng hồ

"Anh ấy đã dời thời gian cuộc họp lên sớm hơn một giờ."

Ở các ví dụ trên, thời điểm 'ngày cưới' và 'cuộc họp' đã chuyển dịch về phía trước (lần lượt do *trước* và 前 biểu đạt). Thời điểm này sớm hơn so với ngày cưới và thời điểm họp đã định. Tại thời điểm chuyển dịch, các sự tình "cưới", "họp" vẫn chưa diễn ra. Phối cảnh dịch chuyển thời điểm do vậy chỉ diễn ra ở nửa trục tương lai.

f. Các thời điểm, thời khoảng là các điểm nối tiếp nhau trên dòng thời gian

Các thời điểm, thời khoảng trong tiếng Việt và tiếng Trung cũng có thể được tri nhận là các sự tình tĩnh nối tiếp nhau trong đó thời điểm, thời khoảng sớm hơn ở phía trước thời điểm, thời khoảng muộn hơn và một trong các sự tình trong chuỗi là Nền. Xét các ví dụ sau:

(20) a. *Năm trước được cau, năm sau được lúa.*

b. 晚饭前 wǎnfàn qián (bữa tối-trước) "trước bữa tối"

c. 晚饭后 wǎnfàn hòu (bữa tối-sau) "sau bữa tối"

Ở (20a), chuỗi gồm hai sự tình "được cau" và "được lúa". Hai sự tình này được định khung thời gian lần lượt là "năm trước" và "năm sau". Trên dòng thời gian, "năm trước", "năm sau" là những điểm mà trật tự của chúng có tính ổn định và không biến dịch ranh giới. Các sự tình "được cau", "được lúa" theo đó cũng có thuộc tính thời gian như vậy. (20b) và (20c) phối hợp với nhau sẽ tạo thành chuỗi sự tình gồm ba thời điểm/ thời khoảng: trước bữa tối - bữa tối - sau bữa tối. Quan hệ thời gian giữa ba thành tố này tương tự như ở (20a). Đặt trên dòng thời gian, chúng sẽ là ba điểm nối tiếp nhau không thay đổi trật tự. Đây cũng là phối cảnh tồn tại ở các ví dụ (8), (10). Như vậy, có thể thấy, bên cạnh phối cảnh thời điểm chuyển dịch trên dòng thời gian về phía người quan sát, trong tiếng Việt và tiếng Trung còn có phối cảnh các sự tình thời gian sớm hơn - muộn hơn được tri nhận là các điểm tĩnh nối tiếp nhau trên dòng thời gian. Điều này có nghĩa là trong tri nhận của người nói tiếng Việt cũng như người nói tiếng Trung, có sự phân hoá sự tình tĩnh và sự tình động với các phối cảnh thời gian khác nhau, các ý niệm thời gian khác nhau.

4. Kết luận

Các từ *trước*, *sau,* 前, 后 đều là từ đa nghĩa, với nghĩa gốc chỉ không gian và một trong các nghĩa phái sinh chỉ thời gian. Kết quả phân tích cho thấy *trước*, *sau,* 前, 后 đi vào hai quan hệ thời gian: quan hệ thời gian tuyệt đối tương lai/quá khứ với *trước,* 前 chỉ tương lai, *sau,* 后 chỉ quá khứ và quan hệ sớm hơn - muộn hơn với *trước,* 前 biểu đạt ý nghĩa hướng về phía quá khứ, *sau*, 后 biểu đạt ý nghĩa hướng về phía tương lai. Ngoài các ý nghĩa này, 前 còn biểu nghĩa hiện tại, là ý nghĩa không có với ba yếu tố còn lại. 前 kết hợp với từ chỉ bộ phận cơ thể biểu đạt ý nghĩa hiện tại trong khi kết hợp tương tự với *trước* lại biểu nghĩa tương lai gần. Kết hợp 前 后 biểu đạt thời khoảng ước chừng xung quanh một thời điểm được lấy làm mốc trong khi kết hợp *trước sau* không mang ý nghĩa như vậy. *Trước*, *sau,* kết hợp rộng rãi với các yếu tố chỉ đơn vị thời gian; ngược lại 前, 后 chỉ đi với đơn vị thời gian ngày, năm. Các biểu đạt thời gian có *trước*, *sau,* 前, 后 chỉ hướng mã hoá các ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN CHUYỂN ĐỘNG, NGƯỜI QUAN SÁT DI CHUYỂN, ẨN DỤ ĐỊNH

HƯỚNG THỜI GIAN với các ẩn dụ thứ cấp TƯƠNG LAI Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT, QUÁ KHỨ Ở PHÍA SAU NGƯỜI QUAN SÁT. Phối cảnh chuyển động đi với các diễn ngữ chỉ thời gian có *trước*, *sau,* 前, 后 gồm: người quan sát đứng yên, phía trước của người quan sát là tương lai, phía sau người quan sát là quá khứ; người quan sát di chuyển từ quá khứ đến hiện tại vào tương lai; thời điểm chuyển dịch trên dòng thời gian về phía người quan sát; các thời điểm, thời khoảng là các điểm nối tiếp nhau trên dòng thời gian.

Những phân tích về *trước*, *sau,* 前, 后 trong bài báo này cho thấy rằng nếu mở rộng nghiên cứu các yếu tố chỉ hướng khác trong hai ngôn ngữ sẽ giúp rút ra được tính hệ thống của hiện tượng không gian hoá thời gian trong tiếng Việt và tiếng Trung. Kết quả nghiên cứu của bài báo củng cố thêm rằng ở cấp độ ý niệm, không gian hoá thời gian là một phổ niệm, phổ niệm này được biểu đạt khác nhau giữa các ngôn ngữ, mà tiếng Việt và tiếng Trung là những ví dụ.

**Nghiên cứu này được Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tài trợ trong khuôn khổ đề tài mã số T.24.NV.602.01.*

Chú thích:

[1] Từ đây bài báo chỉ viết 前, 后 mà lược bớt phần bính âm và chú nghĩa khi 前, 后 xuất hiện một mình, không nằm trong các kết hợp.

[2] Quy cách trình bày: chữ in hoa cỡ nhỏ được dùng để ghi các ẩn dụ ý niệm theo quy ước của Ngôn ngữ học tri nhận. Dấu "…" sử dụng khi trình bày đối tượng phân tích. Dấu "…" được dùng để ghi nghĩa của các biểu đạt được dẫn làm ví dụ. Ví dụ tiếng Việt được in nghiêng. Với các ví dụ tiếng Trung, phần đối dịch tiếng Việt của các từ trong tiếng Trung được đặt dưới hoặc sau (trong ngoặc đơn) cách viết bính âm.

[3] Ngoài các ví dụ vừa dẫn, trong tiếng Trung còn có các biểu đạt khác có kết cấu gồm từ chỉ bộ phận cơ thể kết hợp từ chỉ hướng để biểu đạt ý nghĩa "hiện tại" như: 目下 mùxià (mắt-dưới), 眼下 yǎnxià (mắt-dưới), 眼底下 yǎndǐ xia (mắt – dưới), 脚下 jiǎoxià (chân-dưới).

[4] Các từ viết tắt trong bài báo gồm: MOD – modifier: tác tử đánh dấu phụ ngữ; CL – classifier: loại từ; PRT – particle: tiểu từ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hữu Đạt (2011), *Tri nhận không gian, thời gian trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
2. Lê Thị Cẩm Vân (2023), *Quy chiếu thời gian trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế).
3. Nguyễn Đức Dân (2009), "Tri nhận thời gian trong tiếng Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 12, tr.1-15.
4. Nguyễn Hoà (2007). "Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian". Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, tr.1-8.
5. Nguyễn Văn Hán (2011), *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh).
6. Trần Minh Văn (2015), "Cách biểu đạt "*trước/sau*" trong tri nhận thời gian của tiếng Việt". Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sốn*g, 10 (240), tr.125-128.

Tiếng Anh

7. Bender, A., & Beller, S. (2014), Mapping spatial frames of reference onto time: a review of theoretical accounts and empirical findings. *Cognition,* 132: 342–382. DOI: 10.1016/j.cognition.2014.03.016

8. Bender, A., Beller, S., & Bennardo, G. (2010), Temporal frames of reference: Conceptual analysis and empirical evidence from German, English, Mandarin Chinese and Tongan. *Journal of Cognition and Culture,* 10(3-4), pp.283-307. https://doi.org/10.1163/156853710X531195
9. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
10. Moore, K. E. (2014), *The Spatial Language of Time. Metaphor, Metonymy and Frames of Reference*. Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
11. Moore, K. E. (2011), Ego-perspective and field-based frames of reference: Temporal meanings of FRONT in Japanese, Wolof, and Aymara. *Journal of Pragmatics*, 43(3): pp.759-776. DOI: 10.1016/j.pragma.2010.07.003.
12. Núñez, R. E., & Sweetser, E. (2006), With the future behind them. Convergent evidence from Aymara language and gesture in the crosslinguistic comparison of spatial construals of time. *Cognitive Science*, 30, pp.401-450.
13. Sun, J. & Zhang, Q. (2020), How do Mandarin speakers conceptualize time? Beyond the horizontal and vertical dimentions. *Cognitive Processing*. Springer Press. https://doi.org/10.1007/s10339-020-00987-3.
14. Yu, N. (2012), The metaphorical orientation of time in Chinese. *Journal of Pragmatics*, 44, pp.1335-1354.
15. Yu, N. (1998), *The Contemporary Theory of Metaphor: A Perspective from Chinese*. Amsterdam - Philadelphia: Benjamins.

Temporal cognition and expression in Vietnamese and Chinese:
Comparing *trước*, *sau* and 前, 后

Abstract: Time is a crucial fundamental domain in human beings' thought and language, which necessitates the determination of temporal direction in different linguistic communities. This need is met by words that indicate the direction of time. Our article delves into the temporal semantics, perspective, and conceptual metaphors of two pairs of antonym spatial words that shift to temporal frame in Vietnamese and Chinese: *truoc*, *sau* and 前, 后. The analysis reveals that the differences between *truoc*, *sau* and 前, 后 reflect each community's unique thought and language; meanwhile, their similarities reinforce the linguistics universals of natural languages.

Keywords: *trước; sau;* 前; 后; time; Vietnamese; Chinese.